

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC  
MEDIPHARCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 – 39

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên
Ông Tôn Thất Tâm	Thành viên
Ông Bùi Tường Nhật	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Trưởng ban
Ông Lê Thành Lê	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Thị Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**  
Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh,  
Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam  
Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077  
Mã số thuế: 3300101406

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

#### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo tài chính kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Phan Thị Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2018



Số: 27/BCKT/2018-RSMMT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Medipharco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/03/2018 từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 4.19.1, trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Lợi nhuận chưa phân phối còn lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất đến 31/12/2016 là 2.321.309.880 đồng, tuy nhiên trong năm 2017 Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo số lợi nhuận là 5.810.789.172 đồng dẫn đến phân phối vượt 3.489.479.292 đồng là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" thì báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Medipharco vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Medipharco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này theo Báo cáo kiểm toán số 03.17.25.1/AISC-TC-DN ngày 20/03/2017.



A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Kim Văn Việt".

Trần Dương Nghĩa  
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
Chi nhánh Miền Trung  
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Kim Văn Việt  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>560.766.151.030</b>	<b>440.878.181.601</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27.754.703.461</b>	<b>2.225.871.458</b>
1. Tiền	111	4.1	27.754.703.461	2.225.871.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	10.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>387.662.301.420</b>	<b>188.112.675.792</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	384.084.748.028	186.565.654.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.113.605.887	1.094.215.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	597.882.704	452.806.491
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(133.935.199)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>135.105.670.093</b>	<b>242.799.442.139</b>
1. Hàng tồn kho	141		135.105.670.093	242.799.442.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>243.476.056</b>	<b>7.740.192.212</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	167.654.090	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.896.334	7.700.028.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	65.925.632	40.164.100
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58.033.415.675</b>	<b>58.569.235.474</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.033.415.675</b>	<b>22.352.235.474</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	22.033.415.675	22.352.235.474
Nguyên giá	222		40.986.447.741	38.521.623.196
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.953.032.066)	(16.169.387.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
Nguyên giá	228		517.186.800	517.186.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(517.186.800)	(517.186.800)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.11</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>217.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	-	217.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>618.799.566.705</b>	<b>499.447.417.075</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>568.150.062.765</b>	<b>449.998.179.962</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>557.897.149.585</b>	<b>439.475.266.782</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	229.722.688.405	118.494.567.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.821.234.875	30.135.006.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.043.373.003	711.479.951
4. Phải trả người lao động	314		2.996.111.687	2.046.765.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.434.829.849	537.035.920
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	817.326.193	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	276.959.896	297.585.946
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	317.628.750.129	285.352.151.349
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.155.875.548	1.900.674.586
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.252.913.180</b>	<b>10.522.913.180</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	10.252.913.180	10.522.913.180
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.649.503.940</b>	<b>49.449.237.113</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.19</b>	<b>50.649.503.940</b>	<b>49.449.237.113</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.461.398.123	9.940.074.487
4. Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		293.763.143	1.182.263.028
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.894.649.885	2.604.110.426
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.087.692.789	5.810.789.172
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>618.799.566.705</b>	<b>499.447.417.075</b>



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Phan Thị Minh Tâm  
 Tổng Giám đốc  
 Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc  
 Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn  
 Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.135.430.339.189	909.455.862.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.946.637.293	10.652.894.582
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.131.483.701.896	898.802.968.386
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	1.076.186.088.532	844.024.230.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		55.297.613.364	54.778.737.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.430.096.337	1.883.518.148
7. Chi phí tài chính	22	5.5	21.750.189.276	20.196.103.350
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.365.244.469	20.128.200.342
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	18.583.953.800	12.504.942.483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	9.157.636.013	17.313.974.054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.235.930.612	6.647.235.756
11. Thu nhập khác	31	5.8	105.859.814	255.782.458
12. Chi phí khác	32	5.9	421.550	4.126.734
13. Lợi nhuận khác	40		105.438.264	251.655.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.341.368.876	6.898.891.480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	1.253.676.087	1.088.102.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.087.692.789	5.810.789.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	2.032	1.808
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	2.032	1.808



Phan Thị Minh Tâm  
 Tổng Giám đốc  
 Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc  
 Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn  
 Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.341.368.876	6.898.891.480
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.783.644.344	2.735.492.086
Các khoản dự phòng	03		133.935.199	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.863.683	38.349.423
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.389.763.628)	(1.851.607.631)
Chi phí lãi vay	06		21.365.244.469	20.128.200.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.241.292.943	27.949.325.700
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(191.857.246.137)	(41.990.116.853)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		107.693.772.046	(25.775.923.002)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		86.466.316.077	32.242.622.753
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		49.345.910	(181.852.524)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.195.303.235)	(20.050.421.316)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(992.110.478)	(948.444.323)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.520.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.139.125.000)	(250.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.266.942.126	(28.999.489.565)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.464.824.545)	(632.205.455)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.227.819.184	1.851.607.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.237.005.361)	1.219.402.176

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	753.675.766.249	682.040.912.706
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(721.669.167.469)	(661.246.535.654)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(4.493.100.000)	(3.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>27.513.498.780</b>	<b>17.194.377.052</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>25.543.435.545</b>	<b>(10.585.710.337)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.225.871.458	12.822.441.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.603.542)	(10.859.833)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>27.754.703.461</b>	<b>2.225.871.458</b>



Phan Thị Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Medipharco được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế (dưới đây gọi tắt là "Công ty"). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101406 ngày 18 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	9.030.920.000	30,10%	9.030.920.000	30,10%
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Việt Nam	4.503.450.000	15,01%	4.503.450.000	15,01%
Các cổ đông khác	Việt Nam	16.419.630.000	54,73%	16.419.630.000	54,73%
Cổ phiếu quỹ	Việt Nam	46.000.000	0,15%	46.000.000	0,15%
<b>Cộng</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 94 (31/12/2016: 93).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh dược phẩm.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh;

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con</b>			
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	60%	60%	60%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	1C1A Đường Giải Phóng, Q.Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	33 Đường 16, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### **2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 3.4 Đầu tư tài chính

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### *Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

#### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### ***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

##### ***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

##### ***Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

### **3.5 Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6 Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 17 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

#### **3.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

#### *Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình*

##### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
Phần mềm kế toán	3 năm

#### **3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, tiền thuê nhà... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;

#### **3.10 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **3.11 Chi phí đi vay**

##### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.12 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay; được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định; chi phí trích trước cho các chương trình khuyến mãi và chi phí thường khác.

#### **3.13 Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **3.14 Doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

#### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **3.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

#### **3.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **3.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **3.18 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

#### **3.19 Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh thuốc;



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh rượu;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **3.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.21 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.22 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **3.23 Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

#### **3.24 Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		19.214.124		189.024.188
Tiền gửi ngân hàng		27.735.489.337		2.036.847.270
+ VND		27.563.194.664		2.010.205.033
+ USD	7.605,15	172.294.673	1.173,15	26.642.237
<b>Cộng</b>		<b>27.754.703.461</b>		<b>2.225.871.458</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		VND		VND
Phải thu từ khách hàng		128.254.701.308		124.920.014.441
Công ty CP Dược phẩm Calapharco		49.237.000.000		26.633.092.395
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Sen		1.233.384.864		1.889.884.325
Công ty TNHH Sản xuất TM XNK Nam Phát		-		40.245.539.615
Các khách hàng khác		77.784.316.444		56.151.498.106
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8		255.830.046.720		61.645.639.620
<b>Cộng</b>		<b>384.084.748.028</b>		<b>186.565.654.061</b>

Trong các khoản phải thu khác hàng đến ngày 31/12/2017 có các khoản phải thu giá trị 175.821.793.256 đồng được dùng làm tài sản thế chấp các khoản vay tại ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Hãng Tenamyd Canada	2.701.252.407	-
Mi Pharma Private Limited.	399.408.480	1.068.134.240
Các nhà cung cấp khác	12.945.000	26.081.000
<b>Cộng</b>	<b>3.113.605.887</b>	<b>1.094.215.240</b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tam ứng	26.170.000	-	20.483.158	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	374.733.255	-	354.093.324	-
Lãi dự thu	181.944.444	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	15.335.005	-	-	-
Phải thu khác	19.700.000	-	78.230.009	-
<b>Cộng</b>	<b>597.882.704</b>	<b>-</b>	<b>452.806.491</b>	<b>-</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161.141.284	27.206.085	-	-
<b>Cộng</b>	<b>161.141.284</b>	<b>27.206.085</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện Mắt Hải Phòng	2.455.850	1.719.095	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Quầy thuốc Phúc Anh	21.503.659	10.751.830	Từ 1 đến 2 năm	-	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lạc Thủy	6.859.890	3.429.945	Từ 1 đến 2 năm	-	-	
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dược Phẩm Nam Việt	1.734.653	867.327	Từ 1 đến 2 năm	-	-	
Bệnh Viện Đa khoa Khu vực Phú Yên Sơn La	26.081.963	7.824.589	Từ 2 đến 3 năm	-	-	
Công Ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị Y tế	8.711.000	2.613.300	Từ 2 đến 3 năm	-	-	
Bệnh viện Đa Khoa Thị xã Phú Thọ	1.092.000	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hồng Đức	49.052.031	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty Cổ phần Quỳnh Hương	43.650.238	-	Trên 3 năm	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>161.141.284</b>	<b>27.206.085</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.863.061.524	-	36.322.061.213	-
Công cụ, dụng cụ	3.954.099	-	32.580.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	323.162.980	-	-	-
Thành phẩm	2.995.025.537	-	1.146.146.794	-
Hàng hóa	111.095.453.484	-	202.202.414.463	-
Hàng gửi bán	16.825.012.469	-	3.096.239.669	-
<b>Cộng</b>	<b>135.105.670.093</b>	<b>-</b>	<b>242.799.442.139</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 25.000.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	984.090	-
Tiền thuê nhà	166.670.000	-
<b>Cộng</b>	<b>167.654.090</b>	<b>-</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	217.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>217.000.000</b>

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	22.973.196.811	13.846.460.475	1.701.965.910	38.521.623.196
Mua trong năm	1.622.040.909	80.000.000	762.783.636	2.464.824.545
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>24.595.237.720</b>	<b>13.926.460.475</b>	<b>2.464.749.546</b>	<b>40.986.447.741</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	7.427.722.754	7.057.125.299	1.684.539.669	16.169.387.722
Khấu hao trong năm	1.184.037.188	1.559.606.812	40.000.346	2.783.644.344
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>8.611.759.940</b>	<b>8.616.732.111</b>	<b>1.724.540.015</b>	<b>18.953.032.066</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	15.545.474.057	6.789.335.176	17.426.241	22.352.235.474
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>15.983.477.780</b>	<b>5.309.728.364</b>	<b>740.209.531</b>	<b>22.033.415.675</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.712.000.004 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.769.900.507 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2017	517.186.800	517.186.800
Mua trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>517.186.800</b>	<b>517.186.800</b>
Khấu hao:		
Tại ngày 01/01/2017	517.186.800	517.186.800
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>517.186.800</b>	<b>517.186.800</b>
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 517.186.800 đồng.

**4.11. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Theo Báo cáo tài chính sau kiểm toán ngày 31/12/2017 của Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l lợi nhuận sau thuế là 3.092.122.134 đồng nên Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư này.

(ii) Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Dược phẩm Tenamyd kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2017. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Giá trị phần vốn đầu tư vào đơn vị khác được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế gồm 3.000.000 cổ phiếu Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l và 300.000 cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Tenamyd.

**4.12. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	229.722.688.405	229.722.688.405	118.494.567.524	118.494.567.524
Công ty CP Dược phẩm Phù Thái Hòa	2.295.548.234	2.295.548.234	1.358.526.177	1.358.526.177
Công ty CP Dược phẩm Đại Phát, CN Công ty CP Dược phẩm Calapharco	10.991.299.090	10.991.299.090	1.756.001.942	1.756.001.942
Công ty CP Bông Bạch Tuyết	29.094.210.630	29.094.210.630	-	-
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương CPC1	894.340.811	894.340.811	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phan Rang	923.844.600	923.844.600	-	-
Các đối tượng khác	15.333.830.075	15.333.830.075	-	-
Các đối tượng khác	5.974.026.133	5.974.026.133	20.488.407.906	20.488.407.906
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	164.215.588.832	164.215.588.832	94.891.631.499	94.891.631.499
<b>Cộng</b>	<b>229.722.688.405</b>	<b>459.445.376.810</b>	<b>236.989.135.048</b>	<b>118.494.567.524</b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.821.234.875	2.471.431.334
Công ty TNHH Dược phẩm & Dụng cụ Y tế Thái Bình	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Long	339.845.298	630.352.148
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Sen	588.978.227	853.095.984
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Đầu tư Trí Việt	245.858.824	211.042.820
Các đối tượng khác	446.552.526	576.940.382
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	-	27.663.574.995
<b>Cộng</b>	<b>1.821.234.875</b>	<b>30.135.006.329</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.094.624	70.001.933.998	69.998.839.374	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	28.979.021	-	1.387.040.484	1.387.432.405	28.587.100	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	223.597.818	859.487.852	680.380.665	-	44.470.629
Thuế xuất nhập khẩu	36.946.611	-	255.776.096	281.145.707	11.577.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	612.286.714	1.253.676.087	992.110.478	-	350.721.105
Thuế thu nhập cá nhân	-	204.393.849	627.666.847	739.561.215	-	316.288.217
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	536.820.432	536.820.432	-	-
Các loại thuế khác	-	-	31.500.000	31.500.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	16.420.000	16.420.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65.925.632</b>	<b>1.043.373.003</b>	<b>74.970.321.796</b>	<b>74.664.190.276</b>	<b>40.164.100</b>	<b>711.479.951</b>

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	706.977.154	537.035.920
Trích trước chi phí chương trình khuyến mãi	1.572.409.630	-
Trích trước chi phí thưởng	141.765.000	-
Chi phí phải trả khác	13.678.065	-
<b>Cộng</b>	<b>2.434.829.849</b>	<b>537.035.920</b>

**4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước hoạt động bán thuốc	817.326.193	-
<b>Cộng</b>	<b>817.326.193</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	1.068.895	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	48.466.639	22.982.584
Pamako Tỉnh Thừa Thiên Huế	96.339.550	96.339.550
Pamako Phong Điền	22.423.812	22.423.812
Vốn ngân sách Nhà Nước	93.000.000	93.000.000
Sở khoa học Công nghệ Tỉnh Thừa Thiên Huế	-	62.840.000
Công ty TNHH TM DP&TBYT Thanh Minh	15.661.000	-
<b>Cộng</b>	<b>276.959.896</b>	<b>297.585.946</b>

**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Ngắn hạn:</b>							
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Huế	99.964.358.890	99.964.358.890	191.093.114.907	137.848.944.902	46.720.188.885	46.720.188.885	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế	86.447.524.772	86.447.524.772	241.444.046.307	278.559.268.789	123.562.747.254	123.562.747.254	
Ngân hàng Quân đội - CN Huế	76.228.935.847	76.228.935.847	195.083.452.115	155.200.698.104	36.346.181.836	36.346.181.836	
Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	24.675.000.000	24.675.000.000	108.221.166.200	121.925.794.074	38.379.627.874	38.379.627.874	
Vay cá nhân	30.312.930.620	30.312.930.620	17.833.986.720	27.864.461.600	40.343.405.500	40.343.405.500	
<b>Cộng</b>	<b>317.628.750.129</b>	<b>317.628.750.129</b>	<b>753.675.766.249</b>	<b>721.399.167.469</b>	<b>285.352.151.349</b>	<b>285.352.151.349</b>	
<b>Dài hạn:</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế	3.932.913.180	3.932.913.180	-	170.000.000	4.102.913.180	4.102.913.180	
Vay cá nhân	6.320.000.000	6.320.000.000	-	100.000.000	6.420.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>10.252.913.180</b>	<b>10.252.913.180</b>	<b>-</b>	<b>270.000.000</b>	<b>10.522.913.180</b>	<b>4.102.913.180</b>	

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng tín dụng số 09/2017-HĐCVHM/NHCT460-MEDIPHARCO ngày 12 tháng 09 năm 2017 với hạn mức 100.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân, đối với giới hạn tín dụng dưới 50.000.000.000 đồng thì cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản, đối với giới hạn tín dụng trên 50.000.000.000 đồng thì được đảm bảo bằng hàng tồn kho hoặc nợ phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 84494.16.501.302062.TD ngày 01 tháng 12 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm của Công ty, thời hạn vay 10 tháng, lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân, khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản tại số 33 Đường 16 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, hàng tồn kho, nợ phải thu khách hàng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 583/HĐTD ngày 20 tháng 10 năm 2017 với hạn mức 120.000.000.000 đồng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay, khoản vay này được đảm bảo cổ phiếu của Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l, Công ty CP Dược phẩm Tenamyd và nhà xưởng Thực phẩm chức năng khu công nghiệp Phú Bài, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 01/DA-MEDI/2013 ngày 08 tháng 08 năm 2013 với hạn mức 12.815.931.636 đồng để thanh toán các chi phí xây dựng cơ bản, mua máy móc thiết bị, thời hạn vay là 78 tháng, lãi suất vay được xác định theo từng lần giải ngân, khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án "Đầu tư xây dựng sản xuất chế biến thực phẩm chức năng – giai đoạn 1".
- Vay cá nhân: Công ty vay ngắn hạn và dài hạn cá nhân trả lãi hằng tháng với lãi suất 6,7%/năm bằng tin chấp. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**4.19. Vốn chủ sở hữu**

**4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	9.940.074.487	717.320.855	2.380.093.721	4.480.334.095	47.429.823.158
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.810.789.172	5.810.789.172
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(196.895.217)	(196.895.217)
Trích quỹ	-	-	-	-	459.422.173	224.016.705	(683.438.878)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	5.520.000	-	(3.600.000.000)	(3.594.480.000)
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	9.940.074.487	1.182.263.028	2.604.110.426	5.810.789.172	49.449.237.113
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.087.692.789	6.087.692.789
Tặng khác	-	-	-	1.521.323.636	-	-	-	1.521.323.636
Giảm khác	-	-	-	-	(1.521.323.636)	-	-	(1.521.323.636)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(394.325.962)	(394.325.962)
Trích quỹ	-	-	-	-	632.823.751	290.539.459	(923.363.210)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.493.100.000)	(4.493.100.000)
Tại ngày 31/12/2017	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	11.461.398.123	293.763.143	2.894.649.885	6.087.692.789	50.649.503.940



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 22/04/2017.

Tổng số lợi nhuận Công ty đã phân phối là 5.810.789.172 đồng, trong khi số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 2.321.309.880 đồng.

Vốn khác của chủ sở hữu được chuyển từ quỹ đầu tư phát triển. Nguồn quỹ đầu tư phát triển được chuyển từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước.

**4.19.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	9.030.920.000	9.030.920.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	4.503.450.000	4.503.450.000
Vốn góp các đối tượng khác	16.419.630.000	16.419.630.000
Cổ phiếu quỹ	46.000.000	46.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**4.19.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.600	4.600
- Cổ phiếu phổ thông	4.600	4.600
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	2.995.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.995.400	2.995.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	6.087.692.789	5.810.789.172
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	394.325.962
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.087.692.789	5.416.463.210
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.995.400	2.995.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.032</b>	<b>1.808</b>

**4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	6.087.692.789	5.810.789.172
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	394.325.962
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.087.692.789	5.416.463.210
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.995.400	2.995.400
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.032</b>	<b>1.808</b>

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 được tính lại giảm trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 22/04/2017.

**4.19. Các khoản mục ngoại bảng Cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngoại tệ: USD	7.605,15	1.173,15

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	1.135.430.339.189	909.455.862.968
<b>Cộng</b>	<b><u>1.135.430.339.189</u></b>	<b><u>909.455.862.968</u></b>
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	802.279.311.342	459.228.593.880

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	3.946.637.293	10.652.894.582
<b>Cộng</b>	<b><u>3.946.637.293</u></b>	<b><u>10.652.894.582</u></b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.076.186.088.532	844.024.230.891
<b>Cộng</b>	<b><u>1.076.186.088.532</u></b>	<b><u>844.024.230.891</u></b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.763.628	51.607.631
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	1.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	40.332.709	21.944.417
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	9.684.537
Lãi ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	281.563
<b>Cộng</b>	<b><u>1.430.096.337</u></b>	<b><u>1.883.518.148</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	21.365.244.469	20.128.200.342
Chiết khấu thanh toán	-	27.746.514
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	32.982.804	1.807.071
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kì	6.863.683	38.349.423
Chi phí tài chính khác	345.098.320	-
<b>Cộng</b>	<b>21.750.189.276</b>	<b>20.196.103.350</b>

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	5.237.954.939	3.524.563.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	983.967.319	662.101.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.956.092	52.455.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.631.977	836.826.571
Chi phí bằng tiền khác	11.040.443.473	7.428.995.579
<b>Cộng</b>	<b>18.583.953.800</b>	<b>12.504.942.483</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	3.337.755.648	6.310.560.346
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.184.849	1.079.916.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.597.991	971.039.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.123.936	1.705.609.439
Chi phí bằng tiền khác	3.832.973.589	7.246.848.988
<b>Cộng</b>	<b>9.157.636.013</b>	<b>17.313.974.054</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	10.000.000	-
Thu nhập từ cho thuê	36.000.000	-
Thu nhập khác	59.859.814	255.782.458
<b>Cộng</b>	<b>105.859.814</b>	<b>255.782.458</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản bị phạt	-	4.126.734
Các khoản khác	421.550	-
<b>Cộng</b>	<b>421.550</b>	<b>4.126.734</b>

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.655.136.576	5.451.261.964
Chi phí nhân công	9.020.944.017	11.746.268.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.783.644.344	2.735.492.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.365.877.263	9.341.173.153
Chi phí khác bằng tiền	15.245.503.888	7.530.687.370
<b>Cộng</b>	<b>36.071.106.088</b>	<b>36.804.882.622</b>

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.341.368.876	6.898.891.480
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.072.988.439)	(1.795.850.691)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	152.603.739	29.718.912
- Chi phí phạt hành chính	30.000.000	4.126.734
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	14.603.739	25.592.178
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	108.000.000	
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.225.592.178	1.825.569.603
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	1.800.000.000
- Lãi Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	9.684.537
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá năm trước	25.592.178	15.885.066
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	6.268.380.437	5.103.040.789
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.253.676.087	1.020.608.158
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	67.494.150
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.253.676.087</b>	<b>1.088.102.308</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	753.675.766.249	682.040.912.706
<b>Cộng</b>	<b>753.675.766.249</b>	<b>682.040.912.706</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	721.669.167.469	661.246.535.654
<b>Cộng</b>	<b>721.669.167.469</b>	<b>661.246.535.654</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- TP. Huế;
- TP. Hồ Chí Minh;
- TP. Hà Nội.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO**

Số 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh,  
 Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam  
 Điện thoại: 0234 3822701; Fax: 0234 3826077  
 Mã số thuế: 3300101406

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Huế		TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Tổng cộng	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	546.428.048.465	399.594.547.271	445.899.615.297	397.310.501.829	139.156.038.134	101.897.919.286	1.131.483.701.896	898.802.968.386
<b>Cộng</b>	<b>546.428.048.465</b>	<b>399.594.547.271</b>	<b>445.899.615.297</b>	<b>397.310.501.829</b>	<b>139.156.038.134</b>	<b>101.897.919.286</b>	<b>1.131.483.701.896</b>	<b>898.802.968.386</b>
<b>Giá vốn</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	512.041.439.397	349.522.487.035	435.193.139.061	389.448.860.895	128.951.510.074	105.052.882.961	1.076.186.088.532	844.024.230.891
<b>Cộng</b>	<b>512.041.439.397</b>	<b>349.522.487.035</b>	<b>435.193.139.061</b>	<b>389.448.860.895</b>	<b>128.951.510.074</b>	<b>105.052.882.961</b>	<b>1.076.186.088.532</b>	<b>844.024.230.891</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả của bộ phận	34.386.609.068	50.072.060.236	10.706.476.236	7.861.640.934	10.204.528.060	(3.154.963.675)	55.297.613.364	54.778.737.495
Chi phí không phân bổ							27.741.589.813	29.818.916.537
Lợi nhuận trước thuế							27.556.023.551	24.959.820.958
Thu nhập tài chính							1.430.096.337	1.883.518.148
Chi phí tài chính							21.750.189.276	20.196.103.350
Thu nhập khác							105.859.814	255.782.458
Chi phí khác							421.550	4.126.734
Lợi nhuận trước thuế							7.341.368.876	6.898.891.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.253.676.087	1.088.102.308
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>6.087.692.789</b>	<b>5.810.789.172</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Công ty đầu tư	
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	Đầu tư vào Công ty con	
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Công ty đầu tư	
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	Công ty con	
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt	
Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:		
	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu:		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	59.881.928.325	544.756.302
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	195.948.118.395	61.100.883.318
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b><u>255.830.046.720</u></b>	<b><u>61.645.639.620</u></b>
	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Phải trả:		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	109.519.327.532	76.644.411.048
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	24.840.587.579	18.247.220.451
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	29.855.673.721	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.12</b>	<b><u>164.215.588.832</u></b>	<b><u>94.891.631.499</u></b>
	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	-	27.663.574.995
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>27.663.574.995</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Bán hàng:</b>		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	450.693.641.275	178.376.801.287
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	302.458.181.238	216.079.836.975
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	49.127.488.829	64.771.955.618
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>802.279.311.342</b>	<b>459.228.593.880</b>
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Mua hàng:</b>		
Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	171.035.326.793	746.645.762.645
Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	416.721.422.010	45.322.998.875
Công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l	191.242.330.108	156.333.091.730
<b>Cộng</b>	<b>587.756.748.803</b>	<b>791.968.761.520</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thù lao và thu nhập	1.398.929.600	1.876.937.171
<b>Cộng</b>	<b>1.398.929.600</b>	<b>1.876.937.171</b>
<b>9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT</b>		
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thù lao Ban kiểm soát	514.551.300	741.874.900
<b>Cộng</b>	<b>514.551.300</b>	<b>741.874.900</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
  - + Rủi ro lãi suất
  - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.754.703.461	2.225.871.458
Phải thu khách hàng và phải thu khác	384.507.190.528	186.997.977.394
Đầu tư tài chính	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>422.261.893.989</u></b>	<b><u>189.223.848.852</u></b>
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	327.881.663.309	295.875.064.529
Phải trả người bán và phải trả khác	229.950.112.767	118.494.567.524
Chi phí phải trả	2.434.829.849	537.035.920
<b>Cộng</b>	<b><u>560.266.605.925</u></b>	<b><u>414.906.667.973</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	317.628.750.129	232.384.942.616	550.013.692.745
Trên 01 năm	10.252.913.180	-	10.252.913.180
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>327.881.663.309</b>	<b>232.384.942.616</b>	<b>560.266.605.925</b>
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	285.352.151.349	119.031.603.444	404.383.754.793
Trên 01 năm	10.522.913.180	-	10.522.913.180
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>295.875.064.529</b>	<b>119.031.603.444</b>	<b>414.906.667.973</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	327.881.663.309	295.875.064.529
<b>Cộng</b>	<b>327.881.663.309</b>	<b>295.875.064.529</b>

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn***

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhàn rỗi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

**11. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Thị Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Huế, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Minh Ngọc  
Kế toán trưởng

Trần Gia Đoàn  
Người lập